

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2022 của
Công ty TNHH một thành viên Sông Chu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh
doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của
Chính phủ về việc thực hiện các quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn,
tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm
2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà
nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị
định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi
một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017,
Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số
32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai
thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 6065/TTr-STC ngày 10
tháng 10 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty TNHH một
thành viên Sông Chu, chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty TNHH một thành viên Sông Chu:

a) Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của báo cáo tài chính.

b) Căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo các quy định hiện hành của pháp luật; tham mưu đề xuất, báo cáo những vấn đề vượt thẩm quyền.

2. Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền đề nghị phê duyệt của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các ngành và đơn vị liên quan, có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ kế toán, chế độ thu chi tài chính, thu nộp ngân sách, chế độ trích lập sử dụng các quỹ của Công ty TNHH một thành viên Sông Chu theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền; tham mưu đề xuất những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên Sông Chu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 CỦA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SÔNG CHU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
	PHẦN I: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	74.842.560.770
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	19.016.504.365
1	Tiền	9.897.039.130
2	Các khoản tương đương tiền	9.119.465.235
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	47.147.966.398
1	Phải thu của khách hàng	36.277.985.698
2	Trả trước cho người bán	2.139.603.000
3	Phải thu nội bộ	687.785.533
4	Các khoản phải thu khác	9.542.592.167
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.500.000.000)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	-
IV	Hàng tồn kho	7.412.816.064
1	Hàng tồn kho	7.412.816.064
V	Tài sản ngắn hạn khác	1.265.273.943
1	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	285.045.250
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	980.228.693
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	2.229.481.163.358
I	Các khoản phải thu dài hạn	-
II	Tài sản cố định	2.216.285.773.892
1	Tài sản cố định hữu hình	2.216.285.773.892
-	Nguyên giá	2.496.561.062.678
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(280.275.288.786)
2	Tài sản cố định vô hình	-
-	Nguyên giá	407.285.000
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(407.285.000)
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.660.726.400
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.660.726.400

TT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
V	Đầu tư tài chính dài hạn	180.000.000
1	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	180.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	1.354.663.066
1	Chi phí trả trước dài hạn	1.354.663.066
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.304.323.724.128
C	NỢ PHẢI TRẢ	42.882.421.952
I	Nợ ngắn hạn	26.982.262.639
1	Phải trả người bán	9.744.598.282
2	Người mua trả tiền trước	1.953.377.182
3	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	665.691.830
4	Phải trả người lao động	7.019.240.435
5	Doanh thu chưa thực hiện	120.909.091
6	Phải trả ngắn hạn khác	3.358.318.905
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.120.126.914
II	Nợ dài hạn	15.900.159.313
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.900.159.313
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.261.441.302.176
I	Vốn chủ sở hữu	2.259.333.856.459
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.243.854.446.313
2	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(203.003.526)
3	Quỹ đầu tư phát triển	3.966.100.986
4	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	7.226.629.000
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.489.683.686
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>3.267.973.701</i>
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>1.221.709.985</i>
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	2.107.445.717
1	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	2.107.445.717
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.304.323.724.128
	PHẦN II: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	
A	TỔNG DOANH THU	185.588.387.389

TT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
I	Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	125.361.577.636
1	Doanh thu cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (phần ngân sách cấp)	124.292.989.179
1.1	<i>Phần Nhà nước trả cho Công ty</i>	<i>119.982.669.613</i>
1.2	<i>Nhà nước trả cho cho công ty để trả cho phần diện tích tưới tiêu bằng phần công trình do hộ dùng nước quản lý, vận hành, sử dụng nước và nằm trong lưu vực hệ thống công trình thủy lợi của Công ty</i>	<i>4.310.319.566</i>
2	Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phần phải thu)	101.546.612
3	Doanh thu hoạt động tài chính	967.041.845
II	Ngân sách cấp hỗ trợ kinh phí xử lý sự cố hồ Sông Mực	8.000.000.000
III	Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	34.545.638.207
1	Thu cấp nước cho SXCN, sinh hoạt, phát điện (đã bao gồm giá nước đầu vào cấp cho Hệ Thống Nghi Sơn tại hồ 900đ/m ³)	33.734.498.383
2	Doanh thu cho thuê lòng hồ nuôi trồng thủy sản, kinh doanh phát điện...	811.139.824
IV	Doanh thu sản xuất nước thô khu kinh tế Nghi Sơn (phần TH không bao gồm giá nước đầu vào 900đ/m³).	13.113.301.414
V	Doanh thu xây Lắp	4.505.323.332
VI	Thu nhập khác	62.546.800
B	TỔNG CHI PHÍ	184.061.249.908
I	Chi hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, sản xuất nước thô Nghi Sơn	179.526.804.901
1	Chi phí tiền lương và phụ cấp có tính chất lương	77.201.067.100
	- Trong đó: Chi phí thuê trông coi bảo vệ công trình thủy lợi	948.781.300
2	Tiền ăn giữa ca	6.108.145.000
3	Các khoản phải nộp theo lương: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	15.643.180.946
4	Trích khấu hao tài sản cố định (tạo nguồn để sửa chữa và nộp ngân sách KH hệ thống cấp nước Nghi Sơn)	16.965.605.535
5	Chi kiểm tra, bảo trì	14.762.643.279
5.1	<i>Chi phí kiểm tra, quan trắc và lắp đặt thiết bị</i>	<i>160.548.000</i>
5.2	<i>Chi phí kiểm định an toàn hồ đập</i>	<i>-</i>
5.3	<i>Chi phí sửa chữa thường xuyên</i>	<i>12.636.626.933</i>
5.4	<i>Chi phí nguyên, nhiên vật liệu, PTTT để bảo dưỡng thường xuyên</i>	<i>1.965.468.346</i>
6	Chi phí tiền điện bơm nước tưới tiêu phục vụ sản xuất (không bao gồm điện bơm tiêu ứng trình ngân sách hỗ trợ: 2.359 triệu đồng)	9.600.617.686

TT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
7	Chi phí phòng chống thiên tai	1.942.071.881
8	Chi phí bảo hộ lao động, an toàn sản xuất	2.905.554.310
9	Chi phí đào tạo, tập huấn nghiệp vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật	470.678.380
10	Hội nghị khách hàng sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	1.128.586.001
11	Chi phí doanh nghiệp, chi nhánh	11.211.494.399
11.1	<i>Chi cho công tác quản lý doanh nghiệp, chi nhánh</i>	7.625.376.233
11.2	<i>Hội nghị khách hàng sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi</i>	2.008.348.574
11.3	<i>Đàm thoại phí điều hành sản xuất</i>	281.781.140
11.4	<i>Công tác phí</i>	1.128.949.810
11.5	<i>Chi phí hoạt động tài chính</i>	167.038.642
12	Trích quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.500.000.000
13	Chi phí công cụ dụng cụ	1.441.094.482
14	Chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp, sản phẩm dịch vụ thủy lợi	1.131.110.282
14.1	<i>Chi phí cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình</i>	39.494.282
14.2	<i>Chi phí cấp phép sử dụng nước mặt</i>	204.282.000
14.3	<i>Chi phí lập và phê duyệt quy trình vận hành công trình</i>	440.742.000
14.4	<i>Chi phí lập và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ hồ chứa</i>	-
14.5	<i>Chi phí lập phương án phòng chống thiên tai và ứng phó trong tình huống khẩn cấp</i>	446.592.000
15	Các khoản thuế tính vào chi phí	1.541.851.054
15.1	<i>Thuế đất</i>	291.967.380
15.2	<i>Thuế môn bài</i>	21.000.000
15.3	<i>Thuế tài nguyên</i>	1.228.883.674
16	Chi phí chi trả cho phần diện tích tưới, tiêu bằng phần công trình do tổ chức, doanh nghiệp quản lý vận hành, sử dụng nước và nằm trong lưu vực hệ thống công trình thủy lợi của Công ty	4.310.319.566
17	Chi phí khắc phục thiên tai (xử lý sự cố Hồ Sông Mực)	11.662.785.000
	Trong đó phân bổ chi phí như sau:	
-	<i>Chi phí cho hoạt động ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thủy lợi</i>	134.032.974.705
-	<i>Chi phí cho hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác</i>	32.764.446.605
-	<i>Chi cho hoạt động kinh doanh nước thô Khu Kinh tế Nghi Sơn</i>	12.729.383.591
II	Chi phí hoạt động xây lắp	4.490.192.007

TT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
III	Chi phí hoạt động khác	44.253.000
C	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	1.527.137.481
D	THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP	305.427.496
E	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.221.709.985
F	HOÀN TRẢ VỐN ĐẦU TƯ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC KHU KINH TẾ NGHI SƠN	8.060.367.258
1	Từ nguồn khấu hao tài sản cố định	7.753.233.000
2	Từ lợi nhuận sau thuế	307.134.258
G	KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP TRONG NĂM 2022	134.136.000.000
1	Cấp kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi năm 2022	125.041.000.000
2	Cấp 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022	3.178.000.000
3	Cấp kinh phí khôi phục hồ sơ các hồ chứa nước bàn giao cho Công ty quản lý	5.200.000.000
4	Kinh phí ngân sách cấp trả nợ vốn vay ADB thực hiện dự án xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn (vay giai đoạn chuẩn bị đầu tư).	717.000.000